

Số: 64 /TTr-UBND

Bù Đăng, ngày 04 tháng 7 năm 2019

**TỜ TRÌNH**

V/v đề nghị phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2018

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Tại Kỳ họp HĐND huyện lần thứ Năm, Khóa VI từ ngày 19 đến ngày 20 tháng 7 năm 2018 đã thông qua Nghị quyết HĐND về việc phê duyệt dự toán điều chỉnh ngân sách Nhà nước năm 2018 của huyện.

Căn cứ kết quả thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2018 của huyện.

UBND huyện trình HĐND huyện phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2018, chi tiết như sau:

**1. Về thu ngân sách Nhà nước**

- 1.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn : 230.034.570.534 đồng.  
1.2. Các khoản thu trong cân đối ngân sách : 228.267.022.714 đồng.

Trong đó:

- Thu thuế doanh nghiệp địa phương : 1.165.818.609 đồng;
- Thu thuế CTN-NQD : 32.667.883.609 đồng;
- Thu lệ phí trước bạ : 24.498.884.093 đồng;
- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp : 76.727.111 đồng;
- Thu tiền cho thuê đất : 5.302.863.524 đồng;
- Thu tiền sử dụng đất : 122.950.647.704 đồng;
- Thu phí, lệ phí : 4.613.759.453 đồng;
- Thu thuế thu nhập cá nhân : 25.264.230.846 đồng;
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản : 328.761.938 đồng;
- Thu khác ngân sách : 9.347.653.827 đồng;
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác : 2.049.792.000 đồng.

- 1.3. Các khoản thu được quản lý qua NSNN : 1.767.547.820 đồng.

**2. Về chi ngân sách Nhà nước**

- 2.1. Tổng chi ngân sách Nhà nước : 720.014.393.753 đồng.  
2.2. Các khoản chi trong cân đối ngân sách : 718.246.845.933 đồng.

*Trong đó:*

- Chi đầu tư phát triển : 94.090.010.989 đồng;
- Chi thường xuyên : 597.601.524.294 đồng;
- Chi chương trình MTQG : 25.650.976.699 đồng;
- Chi chuyển nguồn sang năm sau : 904.333.951 đồng.

2.3. Các khoản chi bằng nguồn thu được để lại quản lý qua ngân sách Nhà nước: 1.767.547.820 đồng.

### **3. Phần cân đối ngân sách Nhà nước**

3.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước : 896.003.532.613 đồng.

*Trong đó:*

- Thu ngân sách huyện, xã hưởng : 177.284.939.085 đồng;
- Thu trợ cấp cân đối từ ngân sách tỉnh : 481.104.000.000 đồng;
- Thu trợ cấp mục tiêu từ ngân sách tỉnh : 141.691.167.292 đồng;
- Các khoản thu được quản lý qua NSNN : 1.767.547.820 đồng;
- Thu kết dư : 94.122.070.726 đồng;
- Thu chuyển nguồn : 33.807.690 đồng.

3.2. Tổng chi ngân sách Nhà nước : 720.014.393.753 đồng.

- Trong đó:*
- Chi ngân sách huyện : 597.997.070.038 đồng;
  - Chi ngân sách xã : 122.017.323.715 đồng.

3.3. Kết dư ngân sách Nhà nước : 175.989.138.860 đồng.

- Trong đó:*
- Kết ngân sách huyện : 141.094.976.499 đồng;
  - Kết dư ngân sách xã : 34.894.162.361 đồng.

*(có báo cáo Tổng quyết toán và bảng biểu đính kèm)*

UBND huyện trình HĐND huyện xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN  
CHỦ TỊCH**



*Nguyễn Chanh Bình*

## BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: GH /TTr-UBND ngày 04 / 7 /2019 của UBND huyện)

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2017 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2018 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2018 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2018 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I</b>	<b>Thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>131.992</b>	<b>116.700</b>	<b>184.700</b>	<b>230.034.570.534</b>	<b>197</b>	<b>125</b>	<b>174</b>
<b>A</b>	<b>Các khoản thu trong cân đối NS</b>	<b>129.618</b>	<b>115.500</b>	<b>183.500</b>	<b>228.267.022.714</b>	<b>198</b>	<b>124</b>	<b>176</b>
	<i>Trong đó : Ngân sách huyện, xã hương</i>	<i>88.987</i>	<i>78.450</i>	<i>145.930</i>	<i>177.284.939.085</i>	<i>226</i>	<i>121</i>	<i>199</i>
1	Thu thuế doanh nghiệp địa phương	208	-	200	1.165.818.609		583	561
-	Thuế GTGT	104		100	627.228.347		627	603
-	Thuế TNDN	104		100	536.798.906		537	516
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt							
-	Thuế Môn bài							
-	Thuế tài nguyên							
-	Thu khác				1.791.356			
2	Thu thuế CTN-NQD	26.252	28.500	28.300	32.667.883.609	114,62	115,43	124
-	Thuế GTGT	21.636	24.000	23.300	25.725.209.516	107	110	119
-	Thuế TNDN	2.006	2.500	2.400	3.086.258.308	123	129	154
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	178	250	250	169.514.033	68	68	96
-	Thuế Môn bài	20						
-	Thuế tài nguyên	1.053	1.500	2.100	2.798.103.451	187	133	266
-	Thu khác	1.359	250	250	888.798.301	356	356	65
3	Thu lệ phí trước bạ	19.654	22.000	22.000	24.498.884.093	111	111	125
4	Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	111	100	100	76.727.111	77	77	69
5	Thu tiền cho thuê đất (35%)	6.275	5.000	5.000	5.302.863.524	106	106	85
6	Thu tiền sử dụng đất	46.510	27.000	95.000	122.950.647.704	455	129	264



*karf.*

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2017 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2018 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2018 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2018 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7	Thu phí và lệ phí	5.111	5.700	5.352	4.613.759.453	81	86	90
8	Thu thuế thu nhập cá nhân	16.598	17.940	17.932	25.264.230.846	140,82	140,89	152
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	168	160	168	328.761.938	206	196	196
10	Thu khác	7.731	8.000	7.447	9.347.653.827	117	126	121
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.000	1.100	2.001	2.049.792.000	186	102	205
<b>B</b>	<b>Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN</b>	<b>2.374</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>1.767.547.820</b>	<b>147</b>	<b>147</b>	<b>74</b>
<b>II</b>	<b>Tổng thu Ngân sách địa phương</b>	<b>672.837</b>	<b>663.029</b>	<b>841.615</b>	<b>896.003.532.613</b>	<b>135</b>	<b>106</b>	<b>133</b>
<b>A</b>	<b>Các khoản thu cân đối NSDP</b>	<b>670.463</b>	<b>661.829</b>	<b>840.415</b>	<b>894.235.984.793</b>	<b>135</b>	<b>106</b>	<b>133</b>
<b>1</b>	<b>Thu NSDP được hưởng</b>	<b>88.988</b>	<b>78.450</b>	<b>145.930</b>	<b>177.284.939.085</b>	<b>226</b>	<b>122</b>	<b>199</b>
-	Các khoản thu hưởng 100%	13.953	14.900	14.900	16.087.932.391	108	108	115
-	Thu phân chia theo tỷ lệ (%)	75.035	63.550	131.030	161.197.006.694	254	123	215
<b>2</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>544.541</b>	<b>349.379</b>	<b>566.329</b>	<b>622.795.167.292</b>	<b>113</b>	<b>110</b>	<b>114</b>
-	Bổ sung cân đối	470.245	474.104	474.104	481.104.000.000	101	101	102
-	Trong đó: Vốn XDCB trong cân đối		22.264	22.264				
-	Bổ sung CTMT khác ngoài dự toán	74.296	75.275	92.225	141.691.167.292	188	154	191
<b>3</b>	<b>Nguồn CCTL từ nguồn bổ sung từ NSTW</b>		<b>34.000</b>	<b>34.000</b>				
<b>4</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>36.879</b>		<b>94.122</b>	<b>94.122.070.726</b>			
<b>5</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>	<b>55</b>		<b>34</b>	<b>33.807.690</b>			
<b>B</b>	<b>Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN</b>	<b>2.374</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>1.767.547.820</b>	<b>147</b>	<b>147</b>	<b>74</b>
-	Thu các khoản huy động, đóng góp	545	1200	573	468.455.000	39	82	86
	Thu phí lệ phí và thu khác (thu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ Bù Đăng)	1.829		627	1.299.092.820		207	71

## BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NSNN NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 64 /TTr-UBND ngày 04 / 7 /2019 của UBND huyện)

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2017 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tình giao năm 2018 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2018 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2018 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>
	<b>Tổng chi NSDP</b>	578.714	663.029	841.615	720.014.393.753	109	86	124
<b>A</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	576.340	661.829	840.415	718.246.845.933	109	85	125
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	40.719	41.064	110.775	94.090.010.989	229	85	231
1	Chi XDCB tập trung	40.719	41.064	108.345	92.338.037.989	225	85	227
-	Vốn phân cấp đầu năm	19.436	22.264	23.068	19.627.554.610	88	85	101
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	21.253	18.800	85.252	72.710.483.379	387	85	342
-	Chi chuyển nguồn XDCB năm 2017 sang 2018	30		25				
2	Chi từ nguồn vốn TTCX năm 2017 chuyển sang 2018			1.740	1.738.981.000			
3	Chi thực hiện dự án Đa Bông Cua năm 2017 chuyển sang 2018			690	12.992.000			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	521.046	561.830	650.227	597.601.524.294	106	92	115
1	Chi sự nghiệp kinh tế	56.756	77.773	103.019	80.053.139.339	103	78	141
	Trong đó:							

Kavil.

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2017 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tình giao năm 2018 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2018 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2018 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Chi sự nghiệp nông - lâm - thủy lợi	10.504		11.324	11.252.142.894		99	107
-	Chi sự nghiệp giao thông	10.993		26.673	26.304.740.949		99	239
-	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	7.235		10.400	9.150.700.151		88	126
-	Chi quy hoạch	1.029		4.000	977.311.273		24	95
-	Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công	4.234		26.000	16.558.006.003		64	391
-	Chi sự nghiệp môi trường	3.604		1.630	1.472.876.200		90	41
-	Chi Trung tâm Phát triển quỹ đất			430	394.964.657		92	
-	Chi sự nghiệp kinh tế khác	19.157		18.230	13.942.397.212		76	73
-	Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp kinh tế			4.332				
2	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ							
3	Chi sự nghiệp y tế	36.312	48.343	53.977	61.881.228.079	128	115	170
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và DN	272.491	298.504	326.855	295.202.980.407	99	90	108
	Trong đó :							

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2017 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tính giao năm 2018 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2018 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2018 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Sự nghiệp giáo dục	269.522		316.175	289.280.228.190		91	107
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	2.969		6.649	5.922.752.217		89	199
-	Chi CCTL sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề			4.031				
5	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT	2.840	4.838	3.568	3.184.587.246	66	89,27	112
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.118	1.850	1.854	1.723.470.648	93	93	154
7	Chi đảm bảo xã hội	17.438	18.955	26.274	21.068.459.136	111	80	121
8	Chi quản lý hành chính	107.849	97.912	110.651	109.797.399.075	112	99	102
	Trong đó :							
-	Chi quản lý Nhà nước	62.982		68.039	62.708.880.327		92	99,57
-	Chi hoạt động của cơ quan Đảng, tổ chức chính trị, xã hội	40.002		38.581	41.701.733.280		108	104
-	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	4.865		4.169	5.291.785.468		127	109
-	Chi trang bị phần mềm quản lý			95	95.000.000		100	
-	KP giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP			233				



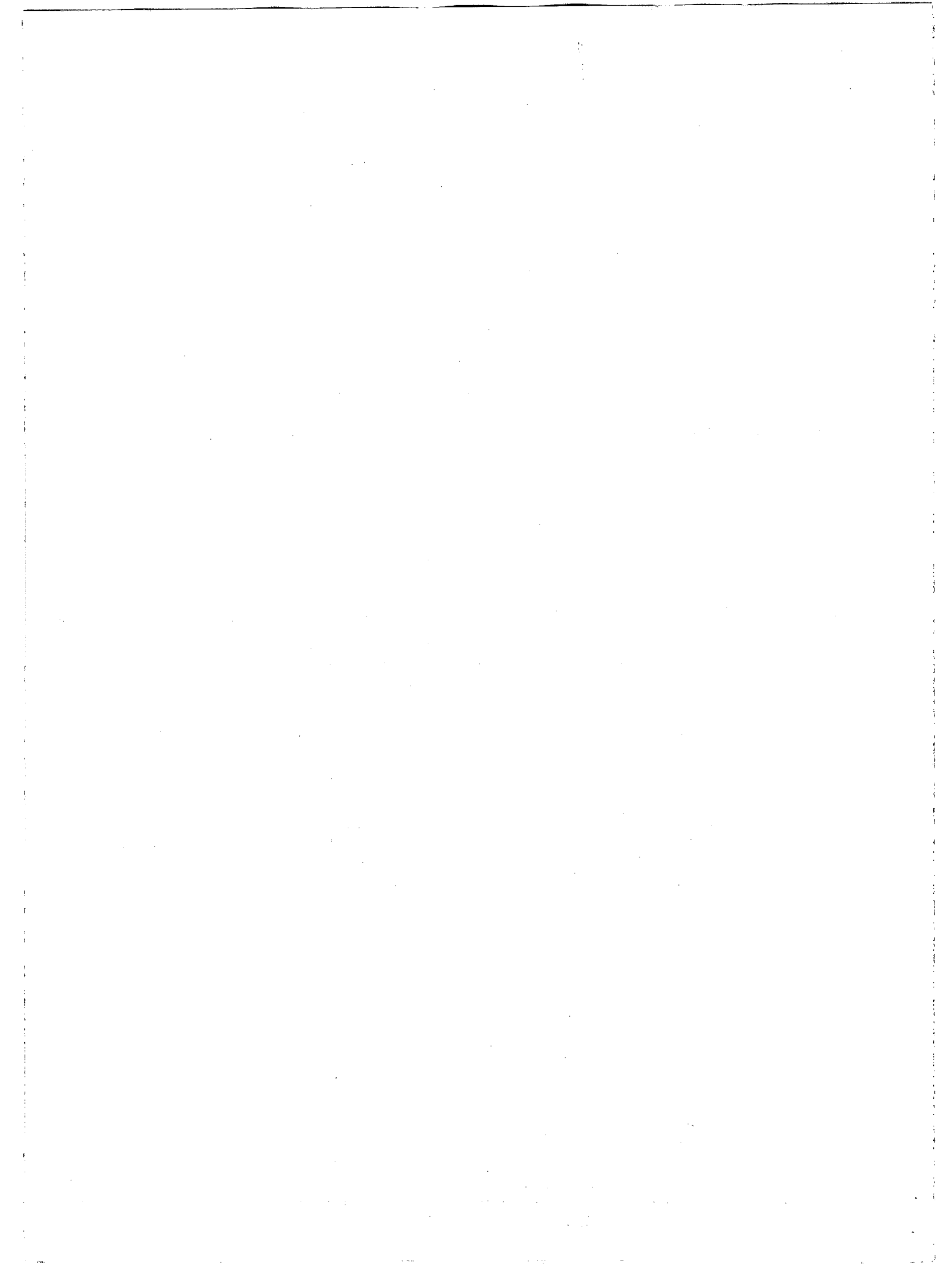
lưu

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2017 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tình giao năm 2018 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2018 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2018 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>
9	Chi an ninh, quốc phòng	20.837	11.405	20.845	22.854.914.545	200	110	110
	<i>Trong đó :</i>							
-	<i>Chi giữ gìn ANTT&amp;ATXH</i>	7.175		8.292	8.977.246.665		108	125
-	<i>Chi quốc phòng địa phương</i>	13.662		12.553	13.877.667.880		111	102
10	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	1.440		128	127.540.000		100	9
11	Chi khác ngân sách	1.729	2.250	2.250	1.707.805.819	76	76	99
12	Chi tinh giản biên chế, nghỉ việc; chi phí bán đấu giá tài sản tịch thu; chi đền bù dự án ASXH thuộc Ban QLPH Bù Đãng;...	2.236		806			0	
<b>III</b>	<b>Chi thực hiện cải cách tiền lương 2018</b>		<b>34.000</b>	<b>34.900</b>			<b>0</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm</b>		<b>2.398</b>	<b>2.398</b>			<b>0</b>	
<b>V</b>	<b>Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999 - QĐ/TU ( từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)</b>		<b>3.737</b>	<b>3.737</b>			<b>0</b>	
<b>VI</b>	<b>Chi vốn Chương trình MTQG (gồm nguồn kinh phí Trung ương và địa phương)</b>	<b>14.541</b>	<b>7.398</b>	<b>28.144</b>	<b>25.650.976.699</b>	<b>347</b>	<b>91</b>	<b>176</b>



Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2017 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tính giao năm 2018 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2018 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2018 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Chi thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới	8.876	7.398	21.910	20.762.211.550	281	95	234
2	Chi thực hiện Chương trình ĐCĐC	2.270		1.452	681.025.488		47	30
3	Chi thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg (CT 134 cũ)	869		2.259	2.197.877.000		97	253
4	Chi thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.526		2.523	2.009.862.661		80	80
<b>VII</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>	<b>34</b>			<b>904.333.951</b>			
<b>VIII</b>	<b>Dự phòng</b>		<b>11.402</b>	<b>10.234</b>				
<b>B</b>	<b>Các khoản chi bằng nguồn thu được để lại quản lý qua NSNN</b>	<b>2.374</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>1.767.547.820</b>	<b>147</b>	<b>147</b>	<b>74</b>
-	Các khoản chi huy động, đóng góp	545	1200	573	468.455.000	39	82	86
-	Các khoản chi phí lệ phí chi khác ( giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ Bù Đăng)	1.829		627	1.299.092.820		207	71

keu





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN BÙ ĐĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NQ-HĐND

Bù Đăng, ngày tháng năm 2019

**DỰ THẢO**

### **NGHỊ QUYẾT**

**V/v phê chuẩn Tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2018**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG KHÓA VI, KỶ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2002 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật ngân sách Nhà nước;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2019 của UBND huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế – Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện,

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Hội đồng nhân dân huyện nhất trí thông qua Tổng quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2018. Cụ thể như sau:

#### **1. Về thu ngân sách Nhà nước**

1.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn : 230.034.570.534 đồng.

1.2. Các khoản thu trong cân đối ngân sách : 228.267.022.714 đồng.

*Trong đó:*

- Thu thuế doanh nghiệp địa phương : 1.165.818.609 đồng;
- Thu thuế CTN-NQD : 32.667.883.609 đồng;
- Thu lệ phí trước bạ : 24.498.884.093 đồng;
- Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp : 76.727.111 đồng;
- Thu tiền cho thuê đất : 5.302.863.524 đồng;
- Thu tiền sử dụng đất : 122.950.647.704 đồng;
- Thu phí, lệ phí : 4.613.759.453 đồng;
- Thu thuế thu nhập cá nhân : 25.264.230.846 đồng;
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản : 328.761.938 đồng;
- Thu khác ngân sách : 9.347.653.827 đồng;
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác : 2.049.792.000 đồng.

1.3. Các khoản thu được quản lý qua NSNN : 1.767.547.820 đồng.

#### **2. Về chi ngân sách Nhà nước**

- 2.1. Tổng chi ngân sách Nhà nước : 720.014.393.753 đồng.  
 2.2. Các khoản chi trong cân đối ngân sách : 718.246.845.933 đồng.

*Trong đó:*

- Chi đầu tư phát triển : 94.090.010.989 đồng;
- Chi thường xuyên : 597.601.524.294 đồng;
- Chi chương trình MTQG : 25.650.976.699 đồng;
- Chi chuyển nguồn sang năm sau : 904.333.951 đồng.

2.3. Các khoản chi bằng nguồn thu được để lại quản lý qua ngân sách Nhà nước: 1.767.547.820 đồng.

### **3. Phân cân đối ngân sách Nhà nước**

3.1. Tổng thu ngân sách Nhà nước : 896.003.532.613 đồng.

*Trong đó:*

- Thu ngân sách huyện, xã hưởng : 177.284.939.085 đồng;
- Thu trợ cấp cân đối từ ngân sách tỉnh : 481.104.000.000 đồng;
- Thu trợ cấp mục tiêu từ ngân sách tỉnh : 141.691.167.292 đồng;
- Các khoản thu được quản lý qua NSNN : 1.767.547.820 đồng;
- Thu kết dư : 94.122.070.726 đồng;
- Thu chuyển nguồn : 33.807.690 đồng.

3.2. Tổng chi ngân sách Nhà nước : 720.014.393.753 đồng.

*Trong đó:*

- Chi ngân sách huyện : 597.997.070.038 đồng;
- Chi ngân sách xã : 122.017.323.715 đồng.

3.3. Kết dư ngân sách Nhà nước : 175.989.138.860 đồng.

*Trong đó:*

- Kết dư ngân sách huyện : 141.094.976.499 đồng;
- Kết dư ngân sách xã : 34.894.162.361 đồng.

*(có phụ lục chi tiết đính kèm)*

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bù Đăng khóa VI, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày / / 2019 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Bí thư Huyện ủy;
- CT, PCT, UVTT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị;
- Đảng ủy, TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Ban biên tập website huyện;
- Lưu VT

**CHỦ TỊCH**

## BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NSNN NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số : /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện)

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2017 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tình giao năm 2018 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2018 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2018 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Thu NSNN trên địa bàn	131.992	116.700	184.700	230.034.570.534	197	125	174
A	Các khoản thu trong cân đối NS	129.618	115.500	183.500	228.267.022.714	198	124	176
	<i>Trong đó : Ngân sách huyện, xã hương</i>	88.987	78.450	145.930	177.284.939.085	226	121	199
1	Thu thuế doanh nghiệp địa phương	208	-	200	1.165.818.609		583	561
-	Thuế GTGT	104		100	627.228.347		627	603
-	Thuế TNDN	104		100	536.798.906		537	516
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt							
-	Thuế Môn bài							
-	Thuế tài nguyên							
-	Thu khác				1.791.356			
2	Thu thuế CTN-NQD	26.252	28.500	28.300	32.667.883.609	114,62	115,43	124
-	Thuế GTGT	21.636	24.000	23.300	25.725.209.516	107	110	119
-	Thuế TNDN	2.006	2.500	2.400	3.086.258.308	123	129	154
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	178	250	250	169.514.033	68	68	96
-	Thuế Môn bài	20						
-	Thuế tài nguyên	1.053	1.500	2.100	2.798.103.451	187	133	266
-	Thu khác	1.359	250	250	888.798.301	356	356	65
3	Thu lệ phí trước bạ	19.654	22.000	22.000	24.498.884.093	111	111	125
4	Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	111	100	100	76.727.111	77	77	69
5	Thu tiền cho thuê đất (35%)	6.275	5.000	5.000	5.302.863.524	106	106	85
6	Thu tiền sử dụng đất	46.510	27.000	95.000	122.950.647.704	455	129	264

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2017 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tình giao năm 2018 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2018 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2018 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
7	Thu phí và lệ phí	5.111	5.700	5.352	4.613.759.453	81	86	90
8	Thu thuế thu nhập cá nhân	16.598	17.940	17.932	25.264.230.846	140,82	140,89	152
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	168	160	168	328.761.938	206	196	196
10	Thu khác	7.731	8.000	7.447	9.347.653.827	117	126	121
11	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.000	1.100	2.001	2.049.792.000	186	102	205
<b>B</b>	<b>Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN</b>	<b>2.374</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>1.767.547.820</b>	<b>147</b>	<b>147</b>	<b>74</b>
<b>II</b>	<b>Tổng thu Ngân sách địa phương</b>	<b>672.837</b>	<b>663.029</b>	<b>841.615</b>	<b>896.003.532.613</b>	<b>135</b>	<b>106</b>	<b>133</b>
<b>A</b>	<b>Các khoản thu cân đối NSDP</b>	<b>670.463</b>	<b>661.829</b>	<b>840.415</b>	<b>894.235.984.793</b>	<b>135</b>	<b>106</b>	<b>133</b>
<b>1</b>	<b>Thu NSDP được hưởng</b>	<b>88.988</b>	<b>78.450</b>	<b>145.930</b>	<b>177.284.939.085</b>	<b>226</b>	<b>122</b>	<b>199</b>
-	Các khoản thu hưởng 100%	13.953	14.900	14.900	16.087.932.391	108	108	115
-	Thu phân chia theo tỷ lệ (%)	75.035	63.550	131.030	161.197.006.694	254	123	215
<b>2</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>544.541</b>	<b>549.379</b>	<b>566.329</b>	<b>622.795.167.292</b>	<b>113</b>	<b>110</b>	<b>114</b>
-	Bổ sung cân đối	470.245	474.104	474.104	481.104.000.000	101	101	102
	Trong đó: Vốn XDDB trong cân đối		22.264	22.264				
-	Bổ sung CTMT khác ngoài dự toán	74.296	75.275	92.225	141.691.167.292	188	154	191
<b>3</b>	<b>Nguồn CCTL từ nguồn bổ sung từ NSTW</b>		<b>34.000</b>	<b>34.000</b>				
<b>4</b>	<b>Thu kết dư</b>	<b>36.879</b>		<b>94.122</b>	<b>94.122.070.726</b>			
<b>5</b>	<b>Thu chuyển nguồn</b>	<b>55</b>		<b>34</b>	<b>33.807.690</b>			
<b>B</b>	<b>Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN</b>	<b>2.374</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>1.767.547.820</b>	<b>147</b>	<b>147</b>	<b>74</b>
-	Thu các khoản huy động, đóng góp	545	1200	573	468.455.000	39	82	86
-	Thu phí lệ phí và thu khác (thu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ Bù Đăng)	1.829		627	1.299.092.820		207	71

## BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NSNN NĂM 2018

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày / /2019 của HĐND huyện)

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2017 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tình giao năm 2018 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2018 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2018 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>
	<b>Tổng chi NSDP</b>	578.714	663.029	841.615	720.014.393.753	109	86	124
<b>A</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	576.340	661.829	840.415	718.246.845.933	109	85	125
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	40.719	41.064	110.775	94.090.010.989	229	85	231
1	Chi XD CB tập trung	40.719	41.064	108.345	92.338.037.989	225	85	227
-	Vốn phân cấp đầu năm	19.436	22.264	23.068	19.627.554.610	88	85	101
-	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	21.253	18.800	85.252	72.710.483.379	387	85	342
-	Chi chuyển nguồn XD CB năm 2017 sang 2018	30		25				
2	Chi từ nguồn vốn TTCX năm 2017 chuyển sang 2018			1.740	1.738.981.000			
3	Chi thực hiện dự án Đa Bông Cua năm 2017 chuyển sang 2018			690	12.992.000			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	521.046	561.830	650.227	597.601.524.294	106	92	115
1	Chi sự nghiệp kinh tế	56.756	77.773	103.019	80.053.139.339	103	78	141
	Trong đó:							

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2017 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2018 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2018 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2018 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
I	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Chi sự nghiệp nông - lâm - thủy lợi	10.504		11.324	11.252.142.894		99	107
-	Chi sự nghiệp giao thông	10.993		26.673	26.304.740.949		99	239
-	Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	7.235		10.400	9.150.700.151		88	126
-	Chi quy hoạch	1.029		4.000	977.311.273		24	95
-	Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công	4.234		26.000	16.558.006.003		64	391
-	Chi sự nghiệp môi trường	3.604		1.630	1.472.876.200		90	41
-	Chi Trung tâm Phát triển quỹ đất			430	394.964.657		92	
-	Chi sự nghiệp kinh tế khác	19.157		18.230	13.942.397.212		76	73
-	Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp kinh tế			4.332				
2	Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ							
3	Chi sự nghiệp y tế	36.312	48.343	53.977	61.881.228.079	128	115	170
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và DN	272.491	298.504	326.855	295.202.980.407	99	90	108
	Trong đó :							



Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2017 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tính giao năm 2018 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2018 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2018 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Sự nghiệp giáo dục	269.522		316.175	289.280.228.190		91	107
-	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	2.969		6.649	5.922.752.217		89	199
-	Chi CCTL sự nghiệp GD-ĐT và dạy nghề			4.031				
5	Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT	2.840	4.838	3.568	3.184.587.246	66	89,27	112
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.118	1.850	1.854	1.723.470.648	93	93	154
7	Chi đảm bảo xã hội	17.438	18.955	26.274	21.068.459.136	111	80	121
8	Chi quản lý hành chính	107.849	97.912	110.651	109.797.399.075	112	99	102
	Trong đó :							
-	Chi quản lý Nhà nước	62.982		68.039	62.708.880.327		92	99,57
-	Chi hoạt động của cơ quan Đảng, tổ chức chính trị, xã hội	40.002		38.581	41.701.733.280		108	104
-	Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	4.865		4.169	5.291.785.468		127	109
-	Chi trang bị phần mềm quản lý			95	95.000.000		100	
-	KP giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP			233				

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2017 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tình giao năm 2018 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2018 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2018 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
I	2	3	4	5	6	7	8	9
9	Chi an ninh, quốc phòng	20.837	11.405	20.845	22.854.914.545	200	110	110
	<i>Trong đó :</i>							
-	<i>Chi giữ gìn ANTT&amp;ATXH</i>	7.175		8.292	8.977.246.665		108	125
-	<i>Chi quốc phòng địa phương</i>	13.662		12.553	13.877.667.880		111	102
10	Chi trợ giá các mặt hàng chính sách	1.440		128	127.540.000		100	9
11	Chi khác ngân sách	1.729	2.250	2.250	1.707.805.819	76	76	99
12	Chi tinh giảm biên chế, nghỉ việc; chi phí bán đấu giá tài sản tịch thu; chi đền bù dự án ASXH thuộc Ban QLRPH Bù Đãng;...	2.236		806			0	
III	Chi thực hiện cải cách tiền lương 2018		34.000	34.900			0	
IV	Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm		2.398	2.398			0	
V	Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế theo Quyết định số 999 - QĐ/TU ( từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)		3.737	3.737			0	
VI	Chi vốn Chương trình MTQG (gồm nguồn kinh phí Trung ương và địa phương)	14.541	7.398	28.144	25.650.976.699	347	91	176

Số TT	Nội dung	Thực hiện năm 2017 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2018 (triệu đồng)	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao năm 2018 (triệu đồng)	Quyết toán năm 2018 (đồng)	So sánh tỷ lệ %		
						6/4	6/5	6/3
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Chi thực hiện Chương trình xây dựng Nông thôn mới	8.876	7.398	21.910	20.762.211.550	281	95	234
2	Chi thực hiện Chương trình ĐCĐC	2.270		1.452	681.025.488		47	30
3	Chi thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg (CT 134 cũ)	869		2.259	2.197.877.000		97	253
4	Chi thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	2.526		2.523	2.009.862.661		80	80
<b>VII</b>	<b>Chi chuyển nguồn</b>	<b>34</b>			<b>904.333.951</b>			
<b>VIII</b>	<b>Dự phòng</b>		<b>11.402</b>	<b>10.234</b>				
<b>B</b>	<b>Các khoản chi bằng nguồn thu được để lại quản lý qua NSNN</b>	<b>2.374</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	<b>1.767.547.820</b>	<b>147</b>	<b>147</b>	<b>74</b>
-	Các khoản chi huy động, đóng góp	545	1200	573	468.455.000	39	82	86
-	Các khoản chi phí lệ phí chi khác ( giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ Bù Đăng)	1.829		627	1.299.092.820		207	71

